

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4755/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ DANH MỤC SẢN PHẨM HÀNG HÓA NHẬP KHẨU PHẢI KIỂM TRA VIỆC BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG, QUY CHUẨN KỸ THUẬT, AN TOÀN THỰC PHẨM TRƯỚC KHI THÔNG QUAN THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục sản phẩm hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra việc bảo đảm chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm trước khi thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương tại các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Vụ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan báo cáo, đề xuất Bộ công bố Danh mục sản phẩm hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra việc bảo đảm chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm trước khi thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương phù hợp với yêu cầu quản lý.

Trong trường hợp các văn bản hướng dẫn áp dụng được thay đổi, điều chỉnh thì Danh mục sản phẩm hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra việc bảo đảm chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm trước khi thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương sẽ được cập nhật theo văn bản hướng dẫn áp dụng mới.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và thay thế Quyết định số 3648/QĐ-BCT ngày 08 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố Danh mục sản phẩm hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra việc bảo đảm chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm trước khi thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương và Quyết định số 5051/QĐ-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc điều chỉnh một số mã số HS thuộc Danh mục sản phẩm hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra việc bảo đảm chất lượng, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm trước khi thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ và các Tổ chức, cá nhân nhập khẩu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát thủ tục hành chính);
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục Hải quan;
- Công Thông tin điện tử-Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, KHCN.

Cao Quốc Hưng

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC SẢN PHẨM HÀNG HÓA NHẬP KHẨU PHẢI KIỂM TRA VIỆC BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG, QUY CHUẨN KỸ THUẬT, AN TOÀN THỰC PHẨM TRƯỚC KHI THÔNG QUAN THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4755/QĐ-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Công nghiệp thực phẩm

Văn bản hướng dẫn, áp dụng:

Thông tư số 28/2013/TT-BCT ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Công Thương Quy định kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013.

2. Tiền chất thuốc nổ *(Các hỗn hợp chất có hàm lượng tiền chất thuốc nổ lớn hơn 45% phải được quản lý về an ninh, an toàn theo quy định tại khoản 1 Điều 16, Nghị định số 39/2009/NĐ-CP)*

Văn bản hướng dẫn, áp dụng:

- Thông tư số 17/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Amôni nitrat dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương.

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2015.

- Thông tư số 12/2012/TT-BCT ngày 12 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Amôni nitrat dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO.

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2012.

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC SẢN PHẨM CÓ MÃ SỐ HS CHI TIẾT ĐẾN 8 SỐ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4755/QĐ-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng
Bộ Công Thương)

THỰC PHẨM

1.1. Sữa

TT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1	0401			Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
1.1	0401	10		Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	
	0401	10	10	Dạng lỏng	
	0401	10	90	Loại khác	
1.2	0401	20		Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	
	0401	20	10	Dạng lỏng	
	0401	20	90	Loại khác	
1.3	0401	40		Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng	
	0401	40	10	Sữa dạng lỏng	
	0401	40	20	Sữa dạng đông lạnh	
	0401	40	90	Loại khác	
1.4	0401	50		Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	
	0401	50	10	Dạng lỏng	
	0401	50	90	Loại khác	
2	0402			Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
2.1	0402	10		Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	
	0402	10	41	Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác: Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20	

				kg trở lên	
	0402	10	42	Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác: Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2kg trở xuống	
	0402	10	49	Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác: Loại khác	
	0402	10	91	Loại khác: Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
	0402	10	92	Loại khác: Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2kg trở xuống	
	0402	10	99	Loại khác: Loại khác	
2.2	0402	21		Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng: Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	
	0402	21	20	Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
	0402	21	30	Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2kg trở xuống	
	0402	21	90	Loại khác	
2.3	0402	29		Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng: Loại khác	
	0402	29	20	Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
	0402	29	30	Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2kg trở xuống	
	0402	29	90	Loại khác	
2.4	0402	91		Loại khác	
	0402	91	00	Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	
	0402	99	00	Loại khác	
3	0403			Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao	

3.1	0403	10		Sữa chua:	
	0403	10	21	Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc: Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	
	0403	10	29	Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc: Loại khác	
	0403	10	91	Loại khác: Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	
	0403	10	99	Loại khác: Loại khác	
3.2	0403	90		Loại khác:	
	0403	90	10	Buttermilk	
	0403	90	90	Loại khác	
4	0404			Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
4.1	0404	10		Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
	0404	10	10	Dạng bột	
	0404	10	90	Loại khác	
4.2	0404	90	00	Loại khác	
5	0405			Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).	
	0405	10	00	Bơ	
	0405	20	00	Chất phết từ bơ sữa	
	0405	90		Loại khác:	
	0405	90	10	Chất béo khan của bơ	
	0405	90	20	Dầu bơ (butter oil)	
	0405	90	30	Ghee	
	0405	90	90	Loại khác	
6	04.06			Pho mát và curd.	

6.1	0406	10		Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	
	0406	10	10	Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	
	0406	10	20	curd	
6.2	0406	20		Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại	
	0406	20	10	Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	
	0406	20	90	Loại khác	
6.3	0406	30	00	Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	
6.4	0406	40	00	Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	
6.5	0406	90	00	Pho mát loại khác	

1.2. Dầu thực vật

TT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
7	1507			Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
7.1	1507	10	00	Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	
7.2	1507	90		Loại khác:	
	1507	90	10	Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	
	1507	90	90	Loại khác	
8	1508			Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
8.1	1508	10	00	Dầu thô	
8.2	1508	90	00	Loại khác:	
9	1509			Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
9.1	1509	10		Dầu nguyên chất (virgin)	
	1509	10	10	Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30	

				kg	
	1509	10	90	Loại khác	
9.2	1509	90		Loại khác:	
	1509	90	11	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	
	1509	90	19	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: Loại khác	
	1509	90	91	Loại khác: Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	
	1509	90	99	Loại khác: Loại khác	
10	1510			Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ôliu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	
	1510	00	10	Dầu thô	
	1510	00	20	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	
	1510	00	90	Loại khác	
11	1511			Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
11.1	1511	10	00	Dầu thô	
11.2	1511	90		Loại khác:	
	1511	90	20	Dầu tinh chế	
	1511	90	31	Các phần phân đoạn của dầu tinh chế: Các phần phân đoạn thể rắn: Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	
	1511	90	32	Các phần phân đoạn của dầu tinh chế: Các phần phân đoạn thể rắn: Loại khác	
	1511	90	36	Các phần phân đoạn của dầu tinh chế: Các phần phân đoạn thể lỏng: Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	
	1511	90	37	Các phần phân đoạn của dầu tinh chế: Các phần phân đoạn thể lỏng: Loại khác, có chỉ	

				số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	
	1511	90	39	Các phần phân đoạn của dầu tinh chế: Các phần phân đoạn thể lỏng: Loại khác	
	1511	90	41	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: Các phần phân đoạn thể rắn	
	1511	90	42	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	
	1511	90	49	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: Loại khác	
12	1512			Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
12.1	1512	11	00	Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng: Dầu thô	
12.2	1512	19		Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng: Loại khác	
	1512	19	10	Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	
	1512	19	20	Đã qua tinh chế	
	1512	19	90	Loại khác	
12.3	1512	21	00	Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng: Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	
12.4	1512	29	10	Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng: Loại khác: Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	
	1512	29	90	Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng: Loại khác: Loại khác	
13	1513			Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
13.1	1513	11	00	Dầu dừa (<i>copra</i>) và các phần phân đoạn của dầu dừa: Dầu thô	
13.2	1513	19		Dầu dừa (<i>copra</i>) và các phần phân đoạn của dầu dừa: Loại khác:	
	1513	19	10	Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh	

				chế	
	1513	19	90	Loại khác	
13.3	1513	21		Dầu hạt cò hoặc dầu cò ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng: Dầu thô	
	1513	21	10	Dầu hạt cò	
	1513	21	90	Loại khác	
13.4	1513	29		Dầu hạt cò hoặc dầu cò ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng: Loại khác:	
	1513	29	11	Các phần phân đoạn của dầu hạt cò hoặc dầu cò ba-ba-su chưa tinh chế: Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cò chưa tinh chế	
	1513	29	12	Các phần phân đoạn của dầu hạt cò hoặc dầu cò ba-ba-su chưa tinh chế: Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cò ba-ba-su chưa tinh chế	
	1513	29	13	Các phần phân đoạn của dầu hạt cò hoặc dầu cò ba-ba-su chưa tinh chế: Loại khác, của dầu hạt cò chưa tinh chế (olein hạt cò)	
	1513	29	14	Các phần phân đoạn của dầu hạt cò hoặc dầu cò ba-ba-su chưa tinh chế: Loại khác, của dầu cò ba-ba-su chưa tinh chế	
	1513	29	91	Loại khác: Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cò	
	1513	29	92	Loại khác: Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cò ba-ba-su	
	1513	29	94	Loại khác: Olein hạt cò, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	
	1513	29	95	Loại khác: Dầu hạt cò, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	
	1513	29	96	Loại khác: Loại khác, của dầu hạt cò	
	1513	29	97	Loại khác: Loại khác, của dầu cò ba-ba-su	
14	1514			Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
14.1	1514	11	00	Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng; Dầu thô	

14.2	1514	19		Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng: Loại khác	
	1514	19	10	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	
	1514	19	20	Đã tinh chế	
	1514	19	90	Loại khác	
14.3	1514	91		Loại khác: Dầu thô	
	1514	91	10	Dầu hạt cải khác	
	1514	91	90	Loại khác	
14.4	1514	99		Loại khác: Loại khác	
	1514	99	10	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	
	1514	99	90	Loại khác	
15	1515			Dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	
15.1	1515	11	00	Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh: Dầu thô	
15.2	1515	19	00	Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh: Loại khác	
15.3	1515	21	00	Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô: Dầu thô	
15.4	1515	29		Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô: Loại khác:	
	1515	29	11	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: Các phần phân đoạn thể rắn	
	1515	29	19	Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: Loại khác	
	1515	29	91	Loại khác: Các phần phân đoạn thể rắn	
	1515	29	99	Loại khác: Loại khác	
15.5	1515	30		Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	
	1515	30	10	Dầu thô	
	1515	30	90	Loại khác	
15.6	1515	50		Dầu hạt vùng và các phần phân đoạn của dầu hạt vùng:	

	1515	50	10	Dầu thô	
	1515	50	20	Các phần phân đoạn của dầu hạt vùng chưa tinh chế	
	1515	50	90	Loại khác	
15.7	1515	90		Loại khác:	
	1515	90	11	Dầu illipe: Dầu thô	
	1515	90	12	Dầu illipe: Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	
	1515	90	19	Dầu illipe: Loại khác	
	1515	90	21	Dầu tung: Dầu thô	
	1515	90	22	Dầu tung: Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	
	1515	90	29	Dầu tung: Loại khác	
	1515	90	31	Dầu Jojoba: Dầu thô	
	1515	90	32	Dầu Jojoba: Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	
	1515	90	39	Dầu Jojoba: Loại khác	
	1515	90	91	Loại khác: Dầu thô	
	1515	90	92	Loại khác: Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	
	1515	90	99	Loại khác: Loại khác	

1.3. Sản phẩm chế biến tinh bột

TT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
16	1901			Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	

16.1	1901	10	10	Từ chiết xuất malt	
	1901	10	30	Từ bột đồ tương	
	1901	10	92	Loại khác: Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	
	1901	10	99	Loại khác: Loại khác	
	1901	20		Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05	
	1901	20	10	Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	
	1901	20	20	Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	
	1901	20	30	Loại khác, không chứa ca cao	
	1901	20	40	Loại khác, chứa ca cao	
	1901	90		Loại khác	
	1901	90	19	Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ: Loại khác	
	1901	90	20	Chiết xuất malt	
	1901	90	31	Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04: Chứa sữa	
	1901	90	32	Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04: Loại khác, chứa bột ca cao	
	1901	90	39	Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04: Loại khác	
	1901	90	41	Các chế phẩm khác từ đồ tương: Dạng bột	
	1901	90	49	Các chế phẩm khác từ đồ tương: Dạng khác	
	1901	90	99	Loại khác: Loại khác	
16.2	1902			Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt	

				(lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni, couscous đã hoặc chưa chế biến.	
16.2.1	1902	11	00	Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác: Có chứa trứng	
	1902	19		Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác: Loại khác	
	1902	19	20	Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	
	1902	19	31	Miến: Từ ngô	
	1902	19	39	Miến: Loại khác	
	1902	19	40	Mì khác	
	1902	19	90	Loại khác	
16.2.3	1902	20		Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	
	1902	20	10	Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	
	1902	20	30	Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	
	1902	20	90	Loại khác	
16.2.4	1902	30		Sản phẩm từ bột nhào khác:	
	1902	30	20	Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	
	1902	30	30	Miến	
	1902	30	40	Mì ăn liền khác	
	1902	30	90	Loại khác	
16.2.5	1902	40	00	Couscous	
16.3	1903	00	00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	
16.4	1904			Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (cornflakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở	

				dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
16.4.1	1904	10		Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	
	1904	10	10	Chứa ca cao	
	1904	10	90	Loại khác	
16.4.2	1904	20		Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	
	1904	20	10	Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	
	1904	20	90	Loại khác	
16.4.3	1904	30	00	Lúa mì bulgur	
16.4.4	1904	90		Loại khác:	
	1904	90	10	Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	
	1904	90	90	Loại khác	
16.5	1905			Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xếp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.	
16.5.1	1905	10	00	Bánh mì giòn	
16.5.2	1905	20	00	Bánh mì có gừng và loại tương tự	
16.5.3	1905	31		Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xếp wafers: Bánh quy ngọt	
	1905	31	10	Không chứa ca cao	
	1905	31	20	Chứa ca cao	
16.5.4	1905	32		Bánh waffles và bánh xếp wafers:	
	1905	32	10	Bánh waffles	

	1905	32	20	Bánh xốp waffles	
16.5.5	1905	40		Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	
	1905	40	10	Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	
	1905	40	90	Loại khác	
16.5.6	1905	90		Loại khác:	
	1905	90	10	Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	
	1905	90	20	Bánh quy không ngọt khác	
	1905	90	30	Bánh ga tô (cakes)	
	1905	90	40	Bánh bột nhào (pastry)	
	1905	90	50	Các loại bánh không bột	
	1905	90	60	Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	
	1905	90	70	Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	
	1905	90	80	Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	
	1905	90	90	Loại khác	

1.4. Rượu, bia, nước giải khát

TT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
17	2201			Nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết	
	2201	10	20	Nước có ga	
	2201	90		Loại khác	
	2201	90	90	Loại khác	
17.1	2202			Nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
17.1.1	2202	10		Nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu	

	2202	10	10	Nước có ga, có hương liệu	
	2202	10	90	Loại khác	
17.1.2	2202	91	00	Loại khác: Bia không cồn	
17.1.3	2202	99		Loại khác: Loại khác	
	2202	99	10	Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	
	2202	99	20	Đồ uống sữa đậu nành	
	2202	99	40	Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	
	2202	99	50	Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	
	2202	99	90	Loại khác	
17.2	2203			Bia sản xuất từ malt.	
	2203	00	11	Bia đen hoặc bia nâu: Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	
	2203	00	19	Bia đen hoặc bia nâu: Loại khác	
	2203	00	91	Loại khác, kể cả bia ale: Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	
	2203	00	99	Loại khác, kể cả bia ale: Loại khác	
17.3	2204			Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
17.3.1	2204	10	00	Rượu vang nõ	
17.3.2	2204	21		Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	
	2204	21	11	Rượu vang: Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	
	2204	21	13	Rượu vang: Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	
	2204	21	14	Rượu vang: Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	
	2204	21	21	Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	
	2204	21	22	Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự	

				lên men: Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	
17.3.3	2204	22		Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: Loại trong đồ đựng trên 2lít nhưng không vượt quá 10 lít	
	2204	22	11	Rượu vang: Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	
	2204	22	12	Rượu vang: Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	
	2204	22	13	Rượu vang: Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	
	2204	22	21	Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	
	2204	22	22	Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	
17.3.4	2204	29		Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: Loại khác	
	2204	29	11	Rượu vang: Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	
	2204	29	13	Rượu vang: Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	
	2204	29	14	Rượu vang: Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	
	2204	29	21	Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	
	2204	29	22	Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	
17.3.5	2204	30		Hèm nho khác	
	2204	30	10	Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	
	2204	30	20	Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	
17.4	2205			Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm	

17.4.1	2205	10		Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	
	2205	10	10	Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	
	2205	10	20	Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	
17.4.2	2205	90		Loại khác	
	2205	90	10	Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	
	2205	90	20	Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	
17.5	2206			Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sakê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác	
	2206	00	10	Vang táo hoặc vang lê	
	2206	00	20	Rượu sakê	
	2206	00	31	Toddy cọ dừa: Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	
	2206	00	39	Toddy cọ dừa: Loại khác	
	2206	00	41	Shandy: Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	
	2206	00	49	Shandy: Loại khác	
	2206	00	91	Loại khác: Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bỏ)	
	2206	00	99	Loại khác: Loại khác	

2. TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

TT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1	3102	30	00	Amoni nitrat (NH_4NO_3) dạng hạt xộp dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO	
2	3102	30	00	Amoni nitrat (NH_4NO_3) dạng tinh thể dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương	

Mã số HS của sản phẩm phù hợp với Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017 của Bộ Tài chính